

Số: **10** /2021/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày **21** tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, Công chức ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05/12/2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định số lượng và bố trí cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã

- a) Loại I: Bố trí 22 người. Trong đó, cán bộ 11 người, công chức 11 người.
- b) Loại II: Bố trí 20 người. Trong đó, cán bộ 11 người, công chức 9 người.
- c) Loại III: Bố trí 18 người. Trong đó, cán bộ 10 người, công chức 08 người.

2. Các quy định khác

a) Số lượng công chức theo quy định tại Khoản 1 Điều này không bao gồm Trưởng Công an xã.

b) Đối với các phường không có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và không có tổ chức Hội Nông dân thì số lượng cán bộ, công chức quy định tại Khoản 1 Điều này giảm 01 người.

c) Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại Khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.”

2. Sửa đổi tiêu đề của Điều 3 thành **“Điều 3. Bố trí cán bộ, công chức cấp xã”**.

3. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 3 như sau:

“1. Bố trí chức danh cán bộ, công chức

(Đính kèm Phụ lục bố trí chức danh cán bộ, công chức)

Chức danh Chủ tịch Hội đồng nhân dân là chức danh kiêm nhiệm do Bí thư Đảng ủy hoặc Phó Bí thư Đảng ủy phụ trách”

4. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Việc bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã được thực hiện từ ngày Quyết định này có hiệu lực và hoàn thành chậm nhất đến ngày 30/8/2021.”

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ

Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Quyết định này.

b) Chỉ đạo việc giải quyết chính sách dôi dư sau khi sắp xếp số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Báo cáo cấp ủy cùng cấp Phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại Quyết định này.

b) Lập hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết chính sách theo quy định đối với những cán bộ, công chức dôi dư sau khi sắp xếp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày **30** tháng **6** năm 2021.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT TU, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ;
- BLĐ VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC. **04**

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Văn Hân

Phụ lục
BỔ TRÍ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ THEO
PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số: 10 /2021/QĐ-UBND ngày 21 /6/2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Chức vụ/ chức danh	Số lượng (người)		
		Loại I	Loại II	Loại III
1	Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân hoặc đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân (đối với những nơi đủ điều kiện)	1	1	1
2	Phó Bí thư Đảng ủy đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân (trường hợp Bí thư Đảng ủy không đồng thời là Chủ tịch Hội đồng nhân dân)	1	1	1
3	Phó Bí thư đồng thời là Chủ tịch Ủy ban nhân dân (trường hợp Bí thư Đảng ủy không đồng thời là Chủ tịch Chủ tịch Ủy ban nhân dân).	1	1	1
4	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân	1	1	1
5	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân	2	2	1
6	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1	1	1
7	Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh Việt Nam	1	1	1
8	Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (Đối với những nơi có hoạt động nông, lâm, ngư nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân)	1	1	1
9	Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	1	1	1
10	Bí thư Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1	1	1
11	Chỉ huy trưởng Quân sự	1	1	1
12	Tài chính - Kế toán	1	1	1
13	Văn phòng - Thống kê	2	2	2
14	Tư pháp - Hộ tịch	2	2	1
15	Văn hóa - Xã hội	2	1	1
16	Địa chính - Xây dựng - Đô thị - Môi trường (ở phường, thị trấn) hoặc Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng -Môi trường (ở xã)	3	2	2
Tổng cộng:		22	20	18